

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 89



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 30 tháng 1 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Darren Neale Buckley	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
Bà Dang Nikki MyQuyen	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Jens Lottner được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Lãnh đạo:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

14-08-2023

Số tham chiếu: 11740033/E-66984200-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 89, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	3.112.603	4.215.721
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	7.860.356	11.475.590
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	71.193.282	82.873.754
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	63.214.943	69.925.143
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	8.079.439	13.049.711
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.4	(101.100)	(101.100)
Chứng khoán kinh doanh	8	1.719.515	961.034
Chứng khoán kinh doanh		1.719.515	961.034
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	221.603	-
Cho vay khách hàng		460.753.044	415.752.256
Cho vay khách hàng	9	466.546.217	420.523.705
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.793.173)	(4.771.449)
Hoạt động mua nợ	11	94.879	107.725
Mua nợ		97.278	110.221
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.399)	(2.496)
Chứng khoán đầu tư	12	107.847.625	103.651.920
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	108.213.465	104.031.921
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(365.840)	(380.001)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.046.245	12.813
Đầu tư dài hạn khác	13.1	3.047.394	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	14	8.742.421	8.411.382
Tài sản cố định hữu hình	14.1	3.726.005	3.696.812
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		5.436.276	5.156.346
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		(1.710.271)	(1.459.534)
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.016.416	4.714.570
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		6.517.015	5.913.538
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(1.500.599)	(1.198.968)
Bất động sản đầu tư	15	-	1.053.124
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	1.435.699
Khấu hao bất động sản đầu tư		-	(382.575)
Tài sản Có khác	16	67.878.596	70.517.225
Các khoản phải thu		57.751.403	61.609.133
Các khoản lãi, phí phải thu		8.874.540	8.028.730
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		63.367	61.050
Tài sản Có khác		1.873.472	1.616.735
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(684.186)	(798.423)
TỔNG TÀI SẢN		732.470.169	699.032.544

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	136.300	7.826
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		136.300	7.826
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18	153.625.650	167.562.969
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.1	49.594.400	61.293.738
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.2	104.031.250	106.269.231
Tiền gửi của khách hàng	19	381.946.519	358.403.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	-	1.851.213
Phát hành giấy tờ có giá	21	54.957.735	34.006.619
Các khoản nợ khác	22	19.338.995	23.775.166
Các khoản lãi, phí phải trả		8.118.329	6.144.022
Các khoản phải trả và công nợ khác		11.220.666	17.631.144
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		610.005.199	585.607.578
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		36.204.797	36.204.797
Vốn điều lệ		35.172.385	35.172.385
Thặng dư vốn cổ phần		476.415	476.415
Vốn khác		555.997	555.997
Các quỹ		43.386.686	11.608.569
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.302	-
Lợi nhuận chưa phân phối		41.653.820	64.482.685
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.218.365	1.128.915
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	122.464.970	113.424.966
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		732.470.169	699.032.544

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		13.000.152	13.253.457
Cam kết giao dịch hối đoái		368.793.620	360.120.743
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		3.009.719	2.450.745
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		3.172.457	1.361.969
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		181.219.543	178.699.591
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		181.391.901	177.608.438
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		60.878.320	64.666.942
Bảo lãnh khác		44.649.380	44.870.251
Các cam kết khác		396.268.224	449.697.675
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		31.648.370	42.535.867
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		31.581.879	42.343.196
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		943.400	25.100.370
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		5.725.629	15.173
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		27.845.027	13.357.717
- Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		298.523.919	326.345.352
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	2.077.714	1.858.878
Nợ khó đòi đã xử lý	40	48.567.615	46.946.553
Tài sản và chứng từ khác	41	174.438.596	172.003.576
		1.108.673.621	1.153.418.075

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

14-08-2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	27.730.063	21.251.216
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(14.908.306)	(5.346.313)
Thu nhập lãi thuần		12.821.757	15.904.903
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.165.888	4.784.164
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.202.402)	(1.109.931)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	3.963.486	3.674.233
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(240.573)	1.271
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	37.974	(248.357)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	43.568	375.287
Thu nhập từ hoạt động khác		4.516.008	2.256.882
Chi phí hoạt động khác		(2.519.748)	(1.025.805)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	1.996.260	1.231.077
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	2.673	2.346
Tổng thu nhập hoạt động		18.625.145	20.940.760
Chi phí hoạt động	33	(6.010.976)	(6.198.527)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.614.169	14.742.233
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.341.801)	(635.767)
Tổng lợi nhuận trước thuế		11.272.368	14.106.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(2.234.139)	(2.617.457)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.3	2.317	7.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.231.822)	(2.609.667)
Lợi nhuận sau thuế		9.040.546	11.496.799
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(88.596)	(188.660)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		8.951.950	11.308.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	2.545	3.221
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	2.544	3.219

Người lập:


Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toán

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:


Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

14-08-2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng (Phân loại lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		25.633.985	18.279.180
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.400.806)	(5.264.852)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.418.558	4.671.448
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		(173.192)	285.501
Thu nhập khác		1.235.689	265.260
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	312.053	846.545
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.998.149)	(4.697.981)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23.1	(4.284.800)	(2.105.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.743.338	12.280.014
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		3.812.245	15.751.999
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(19.488.123)	7.596.649
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(221.603)	232.529
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(46.022.512)	(44.482.558)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, bù đắp tổn thất các khoản	10	(434.950)	(207.744)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		3.409.838	(13.184.561)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		(13.937.319)	28.742.173
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.671.208	6.882.543
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20.951.116	3.442.559
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(1.851.213)	-
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(2.984.372)	3.338.853
Chi từ các quỹ	24.1	(2.393)	(4.345)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(24.354.740)	20.388.111
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(467.800)	(177.659)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		10.419	2.241
Tiền chi thanh lý tài sản cố định		(32)	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		706.080	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(3.033.432)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.672	2.340
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.782.093)	(173.078)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		854	1.894
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(74.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		854	(72.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.135.979)	20.142.279
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.302	13.987
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	36	101.305.880	47.604.230
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	36	74.171.203	67.760.496

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

14-08-2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 30 tháng 1 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 35.172.385.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35.172.385.140.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm (300) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/6/2023	Các hoạt động chứng khoán	94,16653%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 26 ngày 14/3/2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/11/2022	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.	88,99956%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 11.742 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.339 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một giai đoạn tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ các thay đổi sau:

Thông tư 18/2022/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư 18/2022/TT-NHNN (“Thông tư 18”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi của Thông tư 18 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- ▶ Bổ sung định nghĩa Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán;
- ▶ Bổ sung quy định về thời hạn thanh toán số tiền mua, bán nợ của bên mua nợ cho bên bán nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về tài sản đảm bảo đối với số tiền mà bên mua nợ chưa thanh toán đủ cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về quản lý, theo dõi, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với phần nợ chưa bán trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- ▶ Bổ sung quy định chi tiết về xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 với điều kiện chuyển tiếp: Các hợp đồng mua, bán nợ được xác lập trước ngày Thông tư 18 có hiệu lực, bên mua nợ, bên bán nợ và các bên có liên quan được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký và các quy định của Thông tư 09. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua, bán nợ, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với quy định tại Thông tư 18.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của NHNN ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ▶ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- ▶ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư 48/2019/TT-NHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) được mô tả trong Thuyết minh 4.7.3.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)**

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	50%
	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%
	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- ▶ Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021			Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020			Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021			Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)*

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“TCBS”) – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng phải thu từ hoạt động ký quỹ và ứng trước cho nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được trình bày tại Thuyết minh 4.14 theo quy định của Thông tư 48, nhằm xem xét bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.7 *Chứng khoán đầu tư*

4.7.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại Thuyết minh 4.9.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại Thuyết minh 4.9.

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4.9.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ* thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Số dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư 24 có hiệu lực thi hành được hoàn nhập trong năm 2022.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▶ Tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa 10 - 40 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.16 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.14 được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Vốn cổ phần

4.18.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.18.4 *Các quỹ dự trữ và quỹ khác* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương kết chuyển quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính theo quy định của Thông tư 114.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.19 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

4.19.1 *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 18 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 11.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở dồn tích.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Phát hành giấy tờ có giá*

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.26 *Cán trừ/(bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Lợi ích của nhân viên*

4.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.27.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ Các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập dựa trên bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.783.186	3.705.655
Tiền mặt bằng ngoại tệ	329.417	510.066
	3.112.603	4.215.721

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	7.710.620	11.349.296
Bằng ngoại tệ	149.736	126.294
	7.860.356	11.475.590

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>30/6/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.618.017	11.770.473
- Bằng VND	3.405.549	486.136
- Bằng ngoại tệ	4.212.468	11.284.337
Tiền gửi có kỳ hạn	55.596.926	58.154.670
- Bằng VND	43.144.046	42.981.000
- Bằng ngoại tệ	12.452.880	15.173.670
	<u>63.214.943</u>	<u>69.925.143</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00%	0,00%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	0,30% - 7,00%	3,50% - 9,50%
- Bằng ngoại tệ	4,80% - 5,23%	4,20% - 4,30%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<u>30/6/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	8.079.439	13.036.790
Bằng ngoại tệ	-	12.921
	<u>8.079.439</u>	<u>13.049.711</u>

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Bằng VND	0,50% - 8,24%	0,00% - 12,00%
Bằng ngoại tệ	-	4,64%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.575.265	99,84	71.103.281	99,86
Nợ có khả năng mất vốn	101.100	0,16	101.100	0,14
	63.676.365	100,00	71.204.381	100,00

7.4 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	101.100	101.100
	101.100	101.100

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	101.100	101.100
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 34)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	101.100	101.100

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 34)	-	101.100	101.100
Số dư cuối kỳ	-	101.100	101.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.719.515	961.034
	1.719.515	961.034

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2023 đến</i> <i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2022 đến</i> <i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	3.667
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	55.009
Số dư cuối kỳ	-	58.676

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	1.719.515	961.034
	1.719.515	961.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	448.323.225	403.202.460
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.986.499	7.930.134
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.826	8.042
Các khoản trả thay khách hàng	44.557	19.625
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.620	8.840
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.182.490	9.354.604
	<u>466.546.217</u>	<u>420.523.705</u>

Lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Cho vay bằng VND	0,94% - 15,00%	0,00% - 15,70%
Cho vay bằng ngoại tệ	4,80% - 9,13%	1,50% - 8,61%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	442.207.970	94,78	399.403.381	94,98
Nợ cần chú ý	9.143.441	1,96	8.733.115	2,08
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.472.788	0,32	901.592	0,21
Nợ nghi ngờ	2.034.966	0,44	1.131.087	0,27
Nợ có khả năng mất vốn	1.504.562	0,32	999.926	0,24
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.182.490	2,18	9.354.604	2,22
	<u>466.546.217</u>	<u>100,00</u>	<u>420.523.705</u>	<u>100,00</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>30/6/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ ngắn hạn	151.295.027	32,43	132.857.217	31,59
Nợ trung hạn	85.281.750	18,28	79.300.508	18,86
Nợ dài hạn	219.786.950	47,11	199.011.376	47,33
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.182.490	2,18	9.354.604	2,22
	<u>466.546.217</u>	<u>100,00</u>	<u>420.523.705</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	258.817.562	55,48	193.716.757	46,07
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.525.618	0,54	2.095.342	0,50
Khai khoáng	1.586.291	0,34	1.451.843	0,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.515.727	7,83	28.006.736	6,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.918.550	0,84	3.951.228	0,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16.562	0,00	28.872	0,01
Xây dựng	12.088.195	2,59	12.093.130	2,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô-tô, ô-tô, xe máy và xe có động cơ khác	42.808.640	9,18	34.129.848	8,12
Vận tải kho bãi	2.818.060	0,61	1.516.639	0,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	388.810	0,08	245.674	0,06
Thông tin và truyền thông	483.995	0,10	362.959	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	225.525	0,05	45.852	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	153.692.169	32,94	108.805.146	25,87
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	337.231	0,07	259.405	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	276.830	0,06	448.661	0,11
Giáo dục và đào tạo	119.681	0,03	104.111	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52.585	0,01	48.332	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	835.824	0,18	8.984	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	127.269	0,03	113.995	0,03
Cho vay cá nhân	197.546.165	42,34	217.452.344	51,71
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.182.490	2,18	9.354.604	2,22
	466.546.217	100,00	420.523.705	100,00

9.4 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	258.817.562	55,48	193.716.757	46,07
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	2.162.893	0,47	4.522.732	1,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	102.737.969	22,02	102.451.642	24,36
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	69.780	0,02	44.232	0,01
Công ty cổ phần khác	151.073.771	32,38	85.272.750	20,28
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	219.745	0,05	158.070	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.524.589	0,54	1.208.940	0,29
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.089	0,00	13.423	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội và loại hình khác	14.726	0,00	44.968	0,01
Cho vay cá nhân	197.546.165	42,34	217.452.344	51,71
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.182.490	2,18	9.354.604	2,22
	466.546.217	100,00	420.523.705	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	3.412.959	3.076.269
Dự phòng cụ thể	2.380.214	1.509.049
Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng	-	186.131
	5.793.173	4.771.449

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2023	3.076.269	1.509.049	186.131	4.771.449
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (*) (Thuyết minh 34)	336.690	1.306.115	(186.131)	1.456.674
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(434.950)	-	(434.950)
Tại ngày 30/6/2023	3.412.959	2.380.214	-	5.793.173

(*) Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng đã trích 100% số dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2022	2.480.511	1.136.266	118.886	3.735.663
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 34)	344.221	188.667	(12.134)	520.754
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(207.744)	-	(207.744)
Tại ngày 30/6/2022	2.824.732	1.117.189	106.752	4.048.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	97.278	110.221
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.399)	(2.496)
	94.879	107.725

Chi tiết giá trị của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	95.596	108.539
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	97.278	110.221

Phân tích chất lượng của hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i>		<i>31/12/2022</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	95.596	98,27	108.539	98,47
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	1,73	1.682	1,53
	97.278	100,00	110.221	100,00

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2023 đến</i> <i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2022 đến</i> <i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.496	2.690
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(97)	(97)
Số dư cuối kỳ	2.399	2.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	108.213.465	104.031.921
Chứng khoán nợ	107.079.694	102.946.394
Chứng khoán vốn	1.133.771	1.085.527
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(365.840)	(380.001)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(365.840)	(380.001)
	107.847.625	103.651.920

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng khoán nợ	107.079.694	102.946.394
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	32.981.504	37.868.964
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	34.310.410	24.062.608
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	1.457.092	3.881.081
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	39.787.780	41.014.822
Chứng khoán vốn	1.133.771	1.085.527
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	498.245	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	630.015	1.080.016
Chứng chỉ Quỹ	5.511	5.511
	108.213.465	104.031.921
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(365.840)	(380.001)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(283.444)	(291.944)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(52.262)	(44.344)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(30.134)	(43.713)
	107.847.625	103.651.920

12.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	70.203.423	97,37	56.772.648	97,18
Nợ cần chú ý	1.899.543	2,63	1.650.000	2,82
	72.102.966	100,00	58.422.648	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	335.706	336.288
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	30.134	43.713
	365.840	380.001

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2023	291.944	44.344	43.713	380.001
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	(8.500)	7.918	(13.579)	(14.161)
Tại ngày 30/6/2023	283.444	52.262	30.134	365.840

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2022	456.507	227.892	21.575	705.974
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	(94.856)	(227.892)	425.039	102.291
Tại ngày 30/6/2022	361.651	-	446.614	808.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	3.047.394	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	<u>3.046.245</u>	<u>12.813</u>

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	<i>30/6/2023</i>		<i>31/12/2022</i>	
	<i>Tỷ lệ</i> <i>năm giữ</i> <i>%</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>năm giữ</i> <i>%</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	3.300	0,00	3.300
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên	9,32	2.026.827	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,32	1.006.605	-	-
		<u>3.047.394</u>		<u>13.962</u>

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2023 đến</i> <i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2022 đến</i> <i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.149	1.149
Số dư cuối kỳ	<u>1.149</u>	<u>1.149</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2023	1.948.327	2.916.009	278.131	13.879	5.156.346
Mua trong kỳ	-	134.837	1.941	-	136.778
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	132.175	43.791	-	175.966
Thanh lý	-	(31.802)	-	-	(31.802)
Phân loại lại	(1.012)	-	-	-	(1.012)
Tại ngày 30/6/2023	1.947.315	3.151.219	323.863	13.879	5.436.276
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2023	155.152	1.202.076	100.561	1.745	1.459.534
Khấu hao trong kỳ	20.660	244.463	16.287	684	282.094
Thanh lý	-	(31.263)	-	-	(31.263)
Biến động khác	-	(94)	-	-	(94)
Tại ngày 30/6/2023	175.812	1.415.182	116.848	2.429	1.710.271
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2023	1.793.175	1.713.933	177.570	12.134	3.696.812
Tại ngày 30/6/2023	1.771.503	1.736.037	207.015	11.450	3.726.005

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Mua trong kỳ	12	110.563	18.198	4.118	132.891
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.460	17.776	-	9.059	58.295
Thanh lý	-	(97.255)	(10.869)	-	(108.124)
Biến động khác	-	1.534	-	-	1.534
Tại ngày 30/6/2022	1.946.906	2.629.756	317.418	14.608	4.908.688
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2022	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Khấu hao trong kỳ	21.347	183.405	14.387	793	219.932
Thanh lý	-	(97.139)	(10.741)	-	(107.880)
Tại ngày 30/6/2022	134.495	1.044.826	126.303	1.788	1.307.412
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2022	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732
Tại ngày 30/6/2022	1.812.411	1.584.930	191.115	12.820	3.601.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	313.458	306.246

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2023	2.635.698	3.265.918	11.922	5.913.538
Mua trong kỳ	-	331.022	-	331.022
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.692	269.831	-	271.523
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
Phân loại lại	1.012	-	-	1.012
Tại ngày 30/6/2023	2.638.402	3.866.691	11.922	6.517.015
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2023	240	1.195.369	3.359	1.198.968
Hao mòn trong kỳ	27.636	275.168	491	303.295
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
Biến động khác	-	(1.584)	-	(1.584)
Tại ngày 30/6/2023	27.876	1.468.873	3.850	1.500.599
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2023	2.635.458	2.070.549	8.563	4.714.570
Tại ngày 30/6/2023	2.610.526	2.397.818	8.072	5.016.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Mua trong kỳ	1.626	43.142	-	44.768
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.707	78.186	-	83.893
Thanh lý	-	(143)	-	(143)
Biến động khác	-	(2.687)	-	(2.687)
Tại ngày 30/6/2022	2.629.860	2.025.190	11.922	4.666.972
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2022	232	942.856	2.304	945.392
Hao mòn trong kỳ	4	102.481	564	103.049
Thanh lý	-	(143)	-	(143)
Biến động khác	-	(411)	-	(411)
Tại ngày 30/6/2022	236	1.044.783	2.868	1.047.887
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749
Tại ngày 30/6/2022	2.629.624	980.407	9.054	3.619.085

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	432.583	346.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2023	1.435.699
Thanh lý	(1.435.699)
Tại ngày 30/6/2023	-
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2023	382.575
Khấu hao trong kỳ	8.853
Thanh lý	(391.428)
Tại ngày 30/6/2023	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2023	1.053.124
Tại ngày 30/6/2023	-

Biến động của bất động sản đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2022	1.435.699
Tại ngày 30/6/2022	1.435.699
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2022	346.775
Khấu hao trong kỳ	17.900
Tại ngày 30/6/2022	364.675
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2022	1.088.924
Tại ngày 30/6/2022	1.071.024

Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng đã thanh lý bất động sản đầu tư. Khấu hao lũy kế tại thời điểm thanh lý là 391.428 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản phải thu	57.751.403	61.609.133
Các khoản phải thu nội bộ	114.650	115.626
Các khoản phải thu bên ngoài	57.636.753	61.493.507
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 23)	544	3.612
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	1.362.254	1.396.662
- Đặt cọc mua văn phòng (i)	9.703.207	9.703.207
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	44.130	29.366
- Tạm ứng hợp đồng	419.921	921.272
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	52.148	52.251
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)	664.521	520.020
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	3.506.518	2.449.111
- Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (iii)	40.108.623	42.342.081
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	330.311	330.311
- Phải thu từ hoạt động chứng khoán	-	3.449.677
- Phải thu từ bán bất động sản đầu tư	1.278.828	-
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	165.748	295.937
Các khoản lãi, phí phải thu	8.874.540	8.028.730
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 23.3)	63.367	61.050
Tài sản Có khác	1.873.472	1.616.735
Vật liệu	23.409	17.489
Chi phí trả trước	1.745.642	1.598.624
Thu chi hệ giữa các TCTD	103.799	-
Tài sản có khác	622	622
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(684.186)	(798.423)
	67.878.596	70.517.225

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê, mua văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.
- (iii) Các khoản phải thu từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng tài trợ thanh toán cho người thụ hưởng trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (iv) Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	330.311	330.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

- (v) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay), và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Dự phòng rủi ro khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	330.311	330.311
<i>Dự phòng cụ thể</i>	330.311	330.311
Dự phòng rủi ro khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	300.815	415.591
<i>Dự phòng chung</i>	300.815	316.231
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	99.360
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	53.060	52.521
	684.186	798.423

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	798.423	680.423
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	-	(69.628)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	(69.628)
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(114.776)	83.638
<i>Dự phòng chung</i>	(15.416)	83.638
<i>Dự phòng cụ thể</i>	(99.360)	-
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	539	55
Số dư cuối kỳ	684.186	694.488

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam Bằng VND	136.300	7.826
	136.300	7.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>30/6/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	548.255	776.778
- Bằng VND	544.176	771.246
- Bằng ngoại tệ	4.079	5.532
Tiền gửi có kỳ hạn	49.046.145	60.516.960
- Bằng VND	45.815.000	39.340.000
- Bằng ngoại tệ	3.231.145	21.176.960
	<u>49.594.400</u>	<u>61.293.738</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 5,20%	3,50% - 10,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,80% - 4,90%	4,15% - 4,50%

18.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>30/6/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	26.819.218	21.603.024
Bằng ngoại tệ	77.212.032	84.666.207
	<u>104.031.250</u>	<u>106.269.231</u>

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Bằng VND	5,10% - 12,00%	3,57% - 12,90%
Bằng ngoại tệ	4,05% - 12,25%	0,75% - 12,25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	125.420.908	123.079.324
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	117.060.748	113.445.822
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.360.160	9.633.502
Tiền gửi có kỳ hạn	248.570.993	225.941.947
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	245.393.997	222.345.948
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.176.996	3.595.999
Tiền gửi ký quỹ	7.954.618	9.382.514
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.814.737	9.308.312
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	139.881	74.202
	381.946.519	358.403.785

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2023	31/12/2022
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 9,40%	1,00% - 9,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,60%

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	102.516.136	26,84	114.409.809	31,92
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	8.315.487	2,18	15.402.482	4,30
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	38.369.588	10,05	44.480.777	12,42
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	202.936	0,05	84.681	0,02
Công ty cổ phần khác	47.615.057	12,47	47.740.094	13,32
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	78.491	0,02	144.372	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.063.899	1,33	4.414.566	1,23
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	17.510	0,00	14.906	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.653.453	0,69	1.984.725	0,55
Khác	199.715	0,05	143.206	0,04
Tiền gửi của cá nhân	279.430.383	73,16	243.993.976	68,08
	381.946.519	100,00	358.403.785	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÁC KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	<u>30/6/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/ (công nợ)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/ (công nợ)</i>	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>tài sản/ (công nợ)</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>tài sản/ (công nợ)</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	76.865.408	(297.403)	104.596.820	(485.237)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	182.427.083	486.921	179.859.303	(1.169.554)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	31.581.879	32.085	41.164.196	(196.422)
	290.874.370	221.603	325.620.319	(1.851.213)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	10.900.006	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	44.057.729	34.006.619
	54.957.735	34.006.619

Lãi suất năm của các khoản giấy tờ có giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	6,70% - 8,64%	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	3,50% - 14,60%	3,50% - 14,51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2023 <i>triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	8.118.329	6.144.022
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.220.666	17.631.144
Các khoản phải trả nội bộ	9.525	8.335
Các khoản phải trả bên ngoài	11.211.141	17.622.809
- Chuyển tiền phải trả	2.122.502	1.370.174
- Phải trả nhân viên	1.758.300	2.366.253
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	2.200.877	4.255.802
- Doanh thu chưa thực hiện	462.587	544.330
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.404	24.529
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	12.305	11.380
- Chi phí trích trước	602.771	1.352.075
- Thu chi hộ giữa các TCTD	-	1.703.887
- Vay khác	3.398.618	5.272.870
- Các khoản phải trả khác	619.777	721.509
	19.338.995	23.775.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Đơn vị: triệu đồng
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phát sinh	Số đã nộp	Số phải thu	Phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	36.440	384.159	(391.157)	-	29.442	
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	(3.612)	4.067.184	2.234.443	(4.284.800)	-	2.013.215	
Các loại thuế khác	-	152.178	1.250.850	(1.245.352)	(544)	158.220	
Thuế phải trả	(3.612)	4.255.802	3.869.452	(5.921.309)	(544)	2.200.877	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	11.272.368	14.106.466
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(2.673)	(2.346)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(167.321)	(941.923)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(104.428)	(31.999)
- Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	15.659	38.950
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.013.605	13.169.148
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.202.721	2.633.830
- Điều chỉnh tăng/(giảm) chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào kỳ này	31.418	(16.373)
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	2.234.139	2.617.457
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.063.572	1.190.015
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(4.284.800)	(2.105.087)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các kỳ trước vào kỳ này	304	19
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.013.215	1.702.404

23.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2022: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	61.050	17.460
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	2.317	7.790
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 16)	63.367	25.250

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng		
									Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2023	35.172.385	476.415	-	3.444.639	8.163.456	474	11.608.569	64.482.685	1.128.915	555.997	113.424.966
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	854	-	854
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8.951.950	88.596	-	9.040.546
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	-	31.780.556	-	-	31.780.556	(31.780.556)	-	-	-
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(2.393)	-	(2.393)	-	-	-	(2.393)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.302	-	-	-	-	-	-	-	1.302
Biến động khác	-	-	-	(16)	(30)	-	(46)	(259)	-	-	(305)
Số dư tại ngày 30/6/2023	35.172.385	476.415	1.302	35.225.179	8.161.033	474	43.386.686	41.653.820	1.218.365	555.997	122.464.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng	
									Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày	35.109.148	476.474	-	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	93.041.472
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.894	1.894
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	11.308.139	188.660	11.496.799
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(4.345)	-	(4.345)	-	-	(4.345)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	13.987	-	-	-	-	-	-	13.987
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(74.648)	(74.648)
Số dư tại ngày	35.109.148	476.474	13.987	2.664.436	6.486.641	474	9.151.551	58.761.195	962.804	104.475.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	35.172.385	35.172.385
Thặng dư vốn cổ phần	476.415	476.415
	35.648.800	35.648.800

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.517.238.514	3.517.238.514
Vốn cổ phần đã phát hành	3.517.238.514	3.517.238.514
Cổ phiếu phổ thông	3.517.238.514	3.517.238.514

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2023 đến</i> <i>30/6/2023</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2022 đến</i> <i>30/6/2022</i>
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	3.517.238.514	3.510.914.798
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 30/6	3.517.238.514	3.510.914.798

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2023 đến</i> <i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2022 đến</i> <i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.130.393	413.851
Thu nhập lãi cho vay	22.359.114	15.735.198
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	3.487.220	4.402.501
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	434.569	293.444
Thu từ hoạt động mua nợ	5.107	5.168
Thu khác từ hoạt động tín dụng	313.660	401.054
	27.730.063	21.251.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	10.041.199	3.553.426
Trả lãi tiền vay	3.445.929	817.774
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.322.454	866.530
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	98.724	108.583
	14.908.306	5.346.313

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng (Phân loại lại)</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.165.888	4.784.164
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	4.166.453	2.482.810
Dịch vụ ngân quỹ	140	1.411
Dịch vụ ủy thác và đại lý	272.151	376.293
Dịch vụ tư vấn	8.311	118.530
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	290.226	617.130
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	174.130	576.052
Dịch vụ môi giới chứng khoán	155.841	447.269
Dịch vụ quản lý Quỹ	62.591	159.581
Dịch vụ khác	36.045	5.088
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.202.402)	(1.109.931)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.068.300)	(962.427)
Dịch vụ ngân quỹ	(32.171)	(34.433)
Dịch vụ môi giới chứng khoán	(58.745)	(94.896)
Dịch vụ khác	(43.186)	(18.175)
	3.963.486	3.674.233

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.236.143	1.306.940
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	709.518	268.408
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.526.625	1.038.532
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.476.716)	(1.305.669)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(428.029)	(137.969)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.048.687)	(1.167.700)
	(240.573)	1.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	83.424	103.300
Chi phí cho mua bán chứng khoán kinh doanh	(45.450)	(296.648)
Trích lập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	-	(55.009)
	37.974	(248.357)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	617.898	690.628
Chi phí cho mua bán chứng khoán đầu tư	(588.491)	(213.050)
Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	582	322.748
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	13.579	(425.039)
	43.568	375.287

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	4.516.008	2.256.882
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.335.332	1.155.792
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	312.053	846.545
Thu nhập từ bán bất động sản đầu tư	1.775.298	-
Thu nhập khác	1.093.325	254.545
Chi phí hoạt động khác	(2.519.748)	(1.025.805)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.121.390)	(895.153)
Chi từ bán bất động sản đầu tư	(1.044.271)	-
Chi phí khác	(354.087)	(130.652)
	1.996.260	1.231.077

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	2.673	2.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng (Phân loại lại)
Lương và các chi phí liên quan	37	3.224.569	3.381.445
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		332.352	683.769
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		227.519	279.273
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		594.242	340.881
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		174.000	147.048
Chi phí công nghệ thông tin (*)		441.691	178.617
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		134.566	86.641
Chi phí dụng cụ và thiết bị		60.410	47.139
Chi phí thông tin liên lạc		31.669	54.479
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		45.753	38.474
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		195.530	174.867
Công tác phí		22.843	35.124
Trích lập chi phí dự phòng các tài sản Có khác	16	539	55
Chi phí dịch vụ tư vấn		-	267.200
Chi phí hoạt động khác		525.293	483.515
		6.010.976	6.198.527

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng
Chi phí dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.4	-	101.100
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	336.690	344.221
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.306.115	188.667
Hoàn nhập chi phí dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng	10	(186.131)	(12.134)
Hoàn nhập chi phí dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	11	(97)	(97)
Hoàn nhập chi phí dự phòng cụ thể cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16	-	(69.628)
	16	(114.776)	83.638
		1.341.801	635.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	8.951.950	11.308.139
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	8.951.950	11.308.139
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	8.951.950	11.308.139
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.517.238.514	3.510.914.798
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành thêm cổ phiếu (*)	2.009.881	2.375.761
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	3.519.248.395	3.513.290.559
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.545	3.221
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.544	3.219

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 22 tháng 4 năm 2023, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2023 dưới hình thức phát hành, bán cổ phần cho cán bộ nhân viên/người lao động của Ngân hàng với số lượng cổ phần dự kiến tăng thêm 5.272.297 cổ phần với giá phát hành bằng mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	3.112.603	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	7.860.356	11.475.590
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.142.328	15.690.426
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	62.055.916	69.924.143
	74.171.203	101.305.880

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2023 đến</i> <i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2022 đến</i> <i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người)	11.742	12.014
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.041	12.260
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.689.753	2.962.608
2. Phụ cấp và thu nhập khác	534.816	418.837
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.224.569	3.381.445
4. Tiền lương bình quân/tháng	37	40
5. Thu nhập bình quân/tháng	45	46

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCTG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTCTG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Của khách hàng	955.183.465	901.336.716
Bất động sản	514.153.563	577.190.951
Động sản	18.580.978	19.939.896
Giấy tờ có giá	97.454.901	80.226.207
Các tài sản đảm bảo khác	324.994.023	223.979.662
Của các tổ chức tín dụng khác	12.366.616	24.128.504
Giấy tờ có giá	10.558.380	24.119.900
Các tài sản đảm bảo khác	1.808.236	8.604
	967.550.081	925.465.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

38.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi	-	2.000.000
Chứng khoán đầu tư	1.109.000	1.593.200
	1.109.000	3.593.200

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.653.352	1.505.147
Lãi chứng khoán chưa thu được	269.485	235.789
Phí phải thu chưa thu được	154.877	117.942
	2.077.714	1.858.878

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.722.010	12.528.024
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	35.844.472	34.417.396
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.133	1.133
	48.567.615	46.946.553

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	33	33
Tài sản khác giữ hộ	148.996.998	161.378.019
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	623	623
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	25.440.942	10.624.901
	174.438.596	172.003.576

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến 30/6/2023			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	372.132	190.076	(255.338)	306.870
Số dư cho vay khách hàng		990	21.339	(21.375)	954
Lãi phải thu cho vay khách hàng					
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	894.500	835.391	(665.921)	1.063.970
Số dư cho vay khách hàng		1.213	43.055	(43.019)	1.249
Lãi phải thu cho vay khách hàng					
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	184.429	196.149	(184.273)	196.305
Số dư cho vay khách hàng		275	10.912	(10.949)	238
Lãi phải thu cho vay khách hàng					
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	105.462	4.928	(64.556)	45.834
Số dư cho vay khách hàng		-	3.453	(3.453)	-
Lãi phải thu cho vay khách hàng					
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	662.475	876.238	(1.169.545)	369.168
Số dư cho vay khách hàng		1.062	31.489	(32.170)	381
Lãi phải thu cho vay khách hàng					
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	129.605	101.715	(74.293)	157.027
Số dư cho vay khách hàng		223	11.453	(11.401)	275
Lãi phải thu cho vay khách hàng					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng			
		Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/6/2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	2.000	(2.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	81.500	(81.500)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	359	(359)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		50.000	50.000	(50.000)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2.142	1.674	(2.300)	1.516
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		21.264	4.054	(18.318)	7.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		589	235	(446)	378
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	73.000	(73.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	260	(260)	-
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	-	-	2.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4	57	(59)	2
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		44.500	338.000	(70.500)	312.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		154	2.631	1.209	3.994
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		240.000	1.949.182	(1.619.182)	570.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		12	2.592	(2.530)	74
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.916.135	7.970.939	(7.055.019)	2.832.055
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		6.352	32.696	(19.314)	19.734
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		849.935	1.064.152	(438.017)	1.476.070
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		12.000	26.205	(14.568)	23.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	241.468	263.864
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	230.175	230.175
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	163.939	221.844
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	-	23.168
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	46.812	228.390

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	1.369	3.815
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	1.291	546
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	6.535	104.341
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	23.046	41.353
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	59.701	42.477
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	3.099	575
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	3.152	3.982
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)	1.075	139
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	1.117	995
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	8.108	3.783
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii)	102	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	15.037	9.925
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	9.232	2.052
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	2.676	553
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	75.085	330.535
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		127.888	264.914

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>Giai đoạn từ</i>	<i>Giai đoạn từ</i>
		<i>1/1/2023 đến</i>	<i>1/1/2022 đến</i>
		<i>30/6/2023</i>	<i>30/6/2022</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	15.765	13.623
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	12.812	11.309
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	742	806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo

Đơn vị: triệu đồng

	Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo	193.536	210.799
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	18.354	18.794
Thu nhập của Ban Lãnh đạo	175.182	192.005

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	474.619.036	429.055.253	408.162.335	282.608.159	109.932.980
Nước ngoài	6.620	2.621.966	8.889.436	8.266.211	-
	474.625.656	431.677.219	417.051.771	290.874.370	109.932.980

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro ("BRC") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng Quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tới đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Chưa quá hạn nhưng đã bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và bị giảm giá triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	71.193.282	93.367	-	7.733	71.294.382
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.719.515	-	-	-	1.719.515
Cho vay khách hàng – gộp	452.146.387	13.037.108	244.927	1.117.795	466.546.217
Mua nợ – gộp	95.596	-	-	1.682	97.278
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	105.180.151	1.899.543	-	-	107.079.694
Tài sản tài chính khác – gộp	50.424.835	-	627	384.736	50.810.198
	680.759.766	15.030.018	245.554	1.511.946	697.547.284

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Ngân hàng phân loại tài sản chưa quá hạn hoặc đã quá hạn dựa vào ngày đáo hạn theo phân kỳ trả nợ của tài sản.

Các tài sản chưa giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 4.6; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Các tài sản đã giảm giá là những tài sản chưa được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 4.6; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

46.1 *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn, các khoản nợ Chính phủ và NHNN được xếp vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn hợp đồng thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 30/6/2023			
USD	1,50%	(219.387)	(175.510)
VND	3,00%	6.091.901	4.873.521

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng		
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng		Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	3.112.603	-	-	-	-	-	3.112.603
Tiền gửi tại NHNN	-	7.860.356	-	-	-	-	-	7.860.356
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.733	7.618.017	52.876.043	7.770.884	2.251.292	677.046	93.367	71.294.382
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	1.719.515	1.719.515
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	1.719.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	-	992	(6.402.741)	(7.732.370)	3.155.986	5.109.392	6.090.344	-
Cho vay khách hàng (*)	1.362.722	-	236.356.655	77.494.230	52.742.235	56.351.740	40.674.966	1.563.669
Trong đó:								
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán	21.940	-	1.498.365	8.564.938	97.247	-	-	10.182.490
Mua nợ (*)	1.682	-	-	73.132	22.464	-	-	97.278
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.237.450	8.424.735	21.251.208	1.442.100	29.592.891	16.479.965	26.785.116
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	3.248.973	50.000	80.199	200.000	-	4.154.507	26.785.116
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.047.394	-	-	-	-	-	3.047.394
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8.742.421	-	-	-	-	-	8.742.421
Tài sản Có khác (*)	385.545	68.177.237	-	-	-	-	-	68.562.782
Tổng tài sản	1.757.682	102.796.470	291.254.692	98.857.084	59.614.077	91.731.069	63.338.642	30.068.300
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	136.300	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	548.255	87.402.401	38.373.281	19.439.050	7.860.883	1.780	-
Tiền gửi của khách hàng	-	5.238.647	108.183.216	54.034.124	88.943.397	41.047.208	84.450.503	49.424
Phát hành giấy tờ có giá	-	11.800	8.723.560	17.069.150	1.644.502	11.468.232	16.040.491	-
Các khoản nợ khác	-	19.338.995	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	25.273.997	204.309.177	109.476.555	110.026.949	60.376.323	100.492.774	49.424
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.757.682	77.522.473	86.945.515	(10.619.471)	(50.412.872)	31.354.746	(37.154.132)	30.018.876

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 30/6/2023			
USD	1,00%	(55.319)	(44.255)
EUR	1,00%	22	18

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	254.306	40.046	35.065	329.417
Tiền gửi tại NHNN	149.736	-	-	149.736
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	15.143.457	710.301	811.590	16.665.348
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	36.268.657	(114.592)	2.431	36.156.496
Cho vay khách hàng (*)	17.511.764	-	-	17.511.764
Tài sản Có khác (*)	14.600.996	1.068.426	1.233.986	16.903.408
Tổng tài sản	83.928.916	1.704.181	2.083.072	87.716.169
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	78.145.096	1.068.430	1.233.730	80.447.256
Tiền gửi của khách hàng	10.306.507	585.568	784.962	11.677.037
Các khoản nợ khác	884.260	24.956	27.178	936.394
Tổng nợ phải trả	89.335.863	1.678.954	2.045.870	93.060.687
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.406.947)	25.227	37.202	(5.344.518)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(124.947)	(23.015)	(14.775)	(162.737)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.531.894)	2.212	22.427	(5.507.255)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	3.112.603	-	-	-	3.112.603
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.860.356	-	-	-	7.860.356
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	7.733	60.494.058	7.770.884	2.928.338	93.369	71.294.382
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	1.719.515
<i>Trong đó:</i>							
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	-	1.719.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	-	-	(10.505)	118.655	112.225	236	992
Cho vay khách hàng (*)	448.486	914.236	14.826.265	52.624.094	113.299.491	97.767.428	186.666.217
<i>Trong đó:</i>							
<i>Các khoản vay ký quỹ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán</i>	-	21.940	1.498.365	8.564.938	97.247	-	10.182.490
Mua nợ (*)	-	1.682	-	-	25.887	69.709	97.278
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.694.139	3.468.751	35.530.876	33.756.305	31.763.394
<i>Trong đó:</i>							
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	50.024	80.199	200.000	4.225.177	29.963.395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.047.394
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	-	164.855	446	37.704	3.134.994	5.404.422
Tài sản Có khác (*)	68	385.477	11.874.369	18.035.561	19.985.046	17.644.737	637.524
Tổng tài sản	448.554	1.309.128	102.016.140	82.018.391	171.919.567	152.466.778	229.239.458
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	136.300	-	-	-	136.300
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	50.294.656	33.576.281	32.063.440	37.691.273	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	100.763.565	58.528.478	130.537.659	92.063.174	53.643
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	66.297	1.408.000	12.925.002	40.550.043	8.393
Các khoản nợ khác	-	-	12.621.216	2.237.096	4.137.280	340.375	3.028
Tổng nợ phải trả	-	-	163.882.034	95.749.855	179.663.381	170.644.865	65.064
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	448.554	1.309.128	(61.865.894)	(13.731.464)	(7.743.814)	(18.178.087)	229.174.394
							129.412.817

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư – gộp	<u>628.489</u>	<u>1.910.511</u>
	<u>628.489</u>	<u>1.910.511</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/ (Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng	-	3.112.603	-	-	3.112.603	3.112.603 (*)
Tiền gửi tại NHNN	-	7.860.356	-	-	7.860.356	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	71.294.382	-	-	71.294.382	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.719.515	-	-	-	1.719.515	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	221.603	-	-	-	221.603	(*)
Cho vay khách hàng	-	466.546.217	-	-	466.546.217	(*)
Mua nợ	-	97.278	-	-	97.278	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	108.213.465	-	-	108.213.465	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.047.394	-	-	3.047.394	(*)
Tài sản tài chính khác	-	50.810.198	-	-	50.810.198	(*)
	1.941.118	599.721.034	111.260.859	-	712.923.011	
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	136.300	136.300	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	153.625.650	153.625.650	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	381.946.519	381.946.519	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	54.957.735	54.957.735	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	14.259.226	14.259.226	(*)
	-	-	-	604.925.430	604.925.430	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Chi tiêu	Đơn vị: triệu đồng					
	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý nợ và khai thác tài sản	Quản lý quỹ	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
I. Doanh thu	36.744.774	2.004.717	1.857.126	106.958	(361.478)	40.352.097
1. Doanh thu lãi	26.469.059	1.223.703	4.408	44.363	(11.470)	27.730.063
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	4.490.179	650.403	-	62.591	(37.285)	5.165.888
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	5.785.536	130.611	1.852.718	4	(312.723)	7.456.146
II. Chi phí	(25.855.783)	(999.179)	(1.134.454)	(31.289)	282.777	(27.737.928)
1. Chi phí lãi	(14.547.494)	(373.192)	(14.748)	-	27.128	(14.908.306)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(573.315)	(11.659)	(9.268)	-	-	(594.242)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.734.974)	(614.328)	(1.110.438)	(31.289)	255.649	(12.235.380)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.888.991	1.005.538	722.672	75.669	(78.701)	12.614.169
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.524.937)	4	-	-	183.132	(1.341.801)
Lợi nhuận trước thuế	9.364.054	1.005.542	722.672	75.669	104.431	11.272.368
III. Tài sản	713.195.285	34.775.403	1.764.652	894.937	(18.160.108)	732.470.169
1. Tiền mặt, vàng	3.112.603	-	-	-	-	3.112.603
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.669.902	72.983	1.396	-	(1.860)	8.742.421
3. Tài sản khác	701.412.780	34.702.420	1.763.256	894.937	(18.158.248)	720.615.145
IV. Nợ phải trả	603.218.305	12.771.026	347.250	22.631	(6.354.013)	610.005.199
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	603.208.780	12.771.026	347.250	22.631	(6.354.013)	609.995.674

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 giảm 2.456.253 triệu đồng tương đương giảm 21,36% so với lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Giảm lợi nhuận sau thuế do:	
(Giảm) thu nhập lãi thuần	(3.083.146)
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	289.253
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(241.844)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	286.331
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(331.719)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	765.183
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	327
Giảm chi phí hoạt động	187.551
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(706.034)
Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành	383.318
(Giảm) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.473)
Giảm lợi nhuận sau thuế	(2.456.253)

50. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 (Đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 (Phân loại lại)</i>
			<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ			
Chi phí hoạt động dịch vụ	(914.301)	(195.630)	(1.109.931)
Chi phí hoạt động	(6.394.157)	195.630	(6.198.527)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.867.078	(195.630)	4.671.448
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.893.611)	195.630	(4.697.981)

51. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

52. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2023 đồng	31/12/2022 đồng
AUD	15.616	16.352
CAD	17.785	17.442
CHF	26.162	25.922
CNY	3.246	3.426
DKK	3.434	3.402
EUR	25.572	25.299
GBP	29.801	28.593
HKD	3.081	3.027
JPY	163	180
NOK	2.189	2.412
SEK	2.165	2.267
SGD	17.383	17.637
THB	665	683
USD	23.585	23.635
XAU	6.667.500	6.630.000



Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

14-06-2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn